

THÀNH PHẦN LOÀI HỌ CÁ ĐÙ (SCIAENIDAE) (BỘ CÁ VƯỢC PERCIFORMES) Ở VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Lê Thị Thu Thảo¹, Nguyễn Phi Uy Vũ¹, Trần Công Thịnh¹,
Trần Thị Hồng Hoa¹, Võ Văn Quang¹, Nguyễn Thị Tường Vi²
¹Viện Hải dương học, Viện Hàn lâm KHCNVN
²Trường Đại học Sư phạm, Đà Nẵng
* thaolehdh@gmail.com

Tóm tắt. Tình trạng sử dụng tên khoa học và việc tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau chưa được rà soát tên đồng vật (synonym) của các loài cá, đã gây khó khăn trong việc định tên khoa học và phân loại. Bài báo cung cấp một danh mục đầy đủ và chính xác về tên khoa học của các loài thuộc họ cá Đù (Sciaenidae) ở vùng biển Việt Nam trên cơ sở tổng quan các kết quả nghiên cứu từ trước đến nay. Kết quả tổng hợp các danh mục loài thuộc 52 tài liệu công bố từ năm 1964-2021 ở các vùng sinh thái khác nhau thuộc vùng biển Việt Nam, bổ sung các mẫu vật thu thập từ năm 2013-2020 đã thống kê và ghi nhận 105 tên loài thuộc 27 giống của họ cá đù. Sau khi tu chỉnh và cập nhật xác định danh mục thành phần loài của họ cá đù ở Việt Nam thực có là 53 loài thuộc 22 giống. Trong đó, cấp quốc gia ghi nhận có 1 loài cá quý hiếm nằm trong Sách Đỏ Việt Nam loài cá sù giấy (*Otolithoides biauritus*), ở mức độ sẽ nguy cấp (VU) và trên quy mô toàn cầu ghi nhận 3 loài nằm trong Danh lục Đỏ (IUCN, 2021) với 2 loài *Bahaba taipingensis*, *Larimichthys crocea* ở mức độ rất nguy cấp (CR) và 1 loài *Argyrosomus japonicus* ở mức độ nguy cấp (EN). Kết quả này đóng vai trò quan trọng trong nghiên cứu đánh giá đa dạng sinh học và bảo tồn cá biển.

Từ khóa: Thành phần loài, họ cá đù, Sciaenidae, Việt Nam.

1. Giới thiệu

Trong công việc điều tra khảo sát nguồn lợi tự nhiên, việc làm sáng tỏ sự phong phú về thành phần loài, tính đa dạng sinh học là cần thiết, đó là những thông tin ban đầu cho việc phân vùng, quy hoạch và cũng là tiền đề cho các nghiên cứu sinh học (Eschmeyer và cs., 2010). Vì thế, việc cập nhật, định danh đúng tên các loài cá là rất cần thiết trong nghiên cứu đánh giá đa dạng sinh học và nguồn lợi cá biển.

Trên thế giới đã có nhiều cơ sở dữ liệu khẳng định chính xác tên khoa học của các loài cá, về phân loại học, thông tin về vị trí của mẫu vật như WoRMS Editorial Board (2022); Fishbase online (Froese & Pauly, 2022); Eschmeyer's Catalog of Fishes (Fricke và cs., 2022).

Theo Fricke và cs. (2022) trên thế giới họ cá đù (Sciaenidae), bộ cá vược (Perciformes) có 298 loài thuộc 68 giống. Chúng thường xuất hiện ở các vùng biển ven bờ từ ôn đới đến nhiệt đới trên khắp thế giới (Froese & Pauly, 2022). Đặc biệt vào mùa sinh sản, giai đoạn con non và cá con chúng có mặt ở vùng cửa sông và sông. Chúng thường xuất hiện ở vùng nước có nền đáy cát hoặc bùn, không phân bố ở vùng biển thuộc các nhóm đảo cách xa thềm lục địa (Carpenter & Niem, 2001). Đây là một trong những họ cá quan trọng cho nghề cá với nhiều loài có giá trị kinh tế cao như *Chrysochir aureus*, *Otolithes ruber*,

Panna microdon,... (Carpenter & Niem, 2001; Rajkumar và cs., 2004; Nguyen Ba Thong, 2008).

Ở Việt Nam, họ cá đù đa dạng về thành phần loài và đóng vai trò quan trọng cho nghề cá vùng cửa sông. Sản lượng cá đù là thành phần chính của nghề lưới kéo, ngoài ra chúng còn được khai thác bởi nghề lưới rê và nghề câu. Hầu hết các loài thuộc họ cá đù đều có giá trị thương phẩm cao; ngoài giá trị dinh dưỡng, bong bóng cá cũng được dùng trong y học, đặc biệt là các loài có kích thước lớn. Do đó, chúng đã và đang bị khai thác quá mức; đó là một trong những nguyên nhân đã làm suy giảm mạnh quần đàn cá đù (FAO, 2016).

Trong những năm qua, nhiều công trình đã nghiên cứu về thành phần loài cá ở các khu hệ sinh thái khác nhau thuộc vùng biển Việt Nam trong đó có các loài thuộc họ cá đù (Sciaenidae) như Trần Ngọc Lợi, Nguyễn Châu (1964) với 4 loài; Orsi (1974): 23 loài; Trần Đình, Nguyễn Nhật Thi (1985): 45 loài; Vũ Trung Tạng (1994): 24 loài; Nguyễn Hữu Phụng và cs. (1995): 34 loài; Nguồn lợi thủy sản Việt Nam (1996): 45 loài; Thái Thanh Dương và cs. (2001): 8 loài; Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Văn Quân (2005): 11 loài; Vũ Trung Tạng (2009): 23 loài; Rainboth và cs. (2012): 38 loài; Kimura và cs. (2018): 15 loài; Nguyễn Thị Vàng và cs. (2021): 9 loài. Khi tra cứu, tham khảo các cơ sở dữ liệu như danh mục cá biển Việt Nam, Động vật chí Việt Nam và một số công trình công bố về thành phần loài cá ở các vùng biển của Việt Nam, thấy rằng nhiều tên loài có sự nhầm lẫn, nhiều tên loài là synonym của nhau, đây chính là một trong những nguyên nhân làm cho số lượng loài cá khác nhau và không thống nhất. Vì thế, việc cập nhật tên loài cần được tiến hành thường xuyên để có được một số liệu về thành phần loài cá biển Việt Nam ngày một chính xác và đầy đủ hơn.

2. Tài liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài báo này sử dụng nguồn tài liệu về cá đã được Phòng Động vật có xương sống biển (Viện Hải dương học) thực hiện điều tra, thu thập mẫu vật thuộc các đề tài:

- Đề tài hợp đồng với tỉnh Bến Tre năm 2013-2014: “Điều tra dự báo nguồn giống thủy sản có giá trị kinh tế ở khu vực ven biển và cửa sông tỉnh Bến Tre”.
- Dự án năm 2013-2014: “Quy hoạch bảo tồn và phát triển đầm Đông Hồ - Hà Tiên - Kiên Giang”.
- Nhiệm vụ KHCN cấp Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2014: “Điều tra và xây dựng bộ sưu tập cá thường gặp và quý hiếm vùng biển Nam Trung Bộ”.
- Đề tài cấp tỉnh năm 2015-2016: “Đánh giá hiện trạng và đề xuất các giải pháp sử dụng hợp lý nguồn lợi thủy sản vùng ngập mặn ở huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh”.
- Dự án: Xây dựng bộ sưu tập mẫu vật sinh vật biển miền Nam Việt Nam 2015-2020.

Kế thừa nguồn tài liệu của 52 công trình của các tác giả công bố từ năm 1964-2021 về thành phần loài họ cá đù ở các vùng sinh thái khác nhau thuộc vùng biển Việt Nam nhằm lập nên danh sách thành phần loài của họ cá đù (Bảng 1).

Danh sách thành phần loài họ cá đù thực có ở vùng biển Việt Nam được hoàn chỉnh trên cơ sở tổng hợp, phân tích, đối chiếu và cập nhật tên khoa học theo Eschmeyer (1998); Froese, Pauly (2022); WoRMS Editorial Board (2022).

Bảng 1. Các tác giả công bố từ 1964-2021 có họ cá đù (Sciaenidae)

STT	Tác giả công bố	STT	Tác giả công bố
1	Bộ Khoa học và Công nghệ (2007)	27	Nguyễn Thị Tường Vi và cs. (2017)
2	Bùi Văn Dương (1980)	28	Nguyễn Thị Vàng và cs. (2021)
3	Cao Hoài Đức và cs. (2014)	29	Nguyễn Văn Hoàng & Nguyễn Hữu Dục (2012)
4	Đinh Thị Phương Anh & Phan Thị Hoa (2010)	30	Nguyễn Văn Lục & Nguyễn Phi Uy Vũ (2003)
5	Đỗ Công Thung (2007)	31	Nguyễn Xuân Đồng (2013)
6	Đỗ Thị Như Nhung (2007)	32	Nguyễn Xuân Đồng & Kiên Thái Bích Nga (2014)
7	Kimura và cs. (2018)	33	Nguyễn Xuân Đồng & Phạm Thanh Lưu (2017)
8	Lê Thị Thu Thảo & Nguyễn Văn Lục (2001)	34	Nguyễn Xuân Huân và cs. (2013)
9	Lê Thị Thu Thảo & Nguyễn Phi Uy Vũ (2009)	35	Nguyễn Xuân Huân và cs. (2020)
10	Lê Thị Thu Thảo & Nguyễn Phi Uy Vũ (2020)	36	Nguyễn Xuân Huân & Nguyễn Liên Hương (2011)
11	Lê Thị Thu Thảo và cs. (2018)	37	Orsi (1974)
12	Lê Thị Thu Thảo và cs. (2019)	38	Osman Muda và cs. (2010)
13	Lê Thị Thu Thảo và cs. (2019)	39	Rainboth và cs. (2012)
14	Lê Thị Thu Thảo và cs. (2021)	40	Thái Thanh Dương và cs. (2001)
15	Nagao Natural Environment Foundation (2021)	41	Tôn Thất Pháp và cs. (2009)
16	Nguồn lợi thủy sản Việt Nam (1996)	42	Tổng Xuân Tám và cs. (2012)
17	Nguyễn Đình Mão (1996)	43	Tổng Xuân Tám & Nguyễn Thị Như Hân (2015)
18	Nguyễn Hữu Phụng và cs. (1995)	44	Trần Đắc Định và cs. (2013)
19	Nguyễn Kiên Sơn (2001)	45	Trần Định & Nguyễn Nhật Thi (1985)
20	Nguyễn Nhật Thi (1998)	46	Trần Ngọc Lợi & Nguyễn Châu (1964)
21	Nguyễn Nhật Thi (2002)	47	Võ Văn Phú và cs. (2011)
22	Nguyễn Nhật Thi (2003)	48	Võ Văn Phú và cs. (2012)
23	Nguyễn Nhật Thi & Nguyễn Văn Quân (2005)	49	Võ Văn Phú & Lê Văn Miên (1997)
24	Nguyễn Phi Uy Vũ và cs. (2007)	50	Võ Văn Phú & Trần Thụy Cẩm Hà (2008)
25	Nguyễn Thị Phi Loan (2008)	51	Vũ Trung Tạng (1994)
26	Nguyễn Thị Tường Vi và cs. (2015)	52	Vũ Trung Tạng (2009)

3. Kết quả và thảo luận

Kết quả thống kê 52 công trình công bố từ năm 1964-2021 (Bảng 1) của các tác giả nghiên cứu về khu hệ cá ở các vùng sinh thái khác nhau thuộc vùng biển Việt Nam và 15 loài từ 76 mẫu vật thu thập thuộc các đề tài từ năm 2013-2020. Đã ghi nhận thành phần loài thuộc họ cá đù bao gồm 105 loài, 29 giống (Phụ lục). Sau khi chỉnh lý và cập nhật tên khoa học của các loài, ghi nhận họ cá đù tại Việt Nam có 53 loài thuộc 22 giống (Bảng 2).

Như vậy, kết quả của nghiên cứu này so với danh sách thành phần loài họ cá đù mà 52 tác giả (Bảng 1) đã công bố giảm 52 loài và 7 giống.

Bảng 2. Số lượng giống, loài ở một số quốc gia (Froese, Pauly, 2022)

TT	Quốc gia	Số lượng giống	Số lượng loài
1	Nghiên cứu này	22	53
2	Việt Nam (Froese & Pauly, 2022)	15	31
3	Philippines	7	12
4	Malaysia	18	36
5	Thái Lan	14	32
6	Indonesia	17	40
7	Đài Loan (Trung Quốc)	15	31
8	Trung Quốc	21	39
9	Nhật Bản	11	19

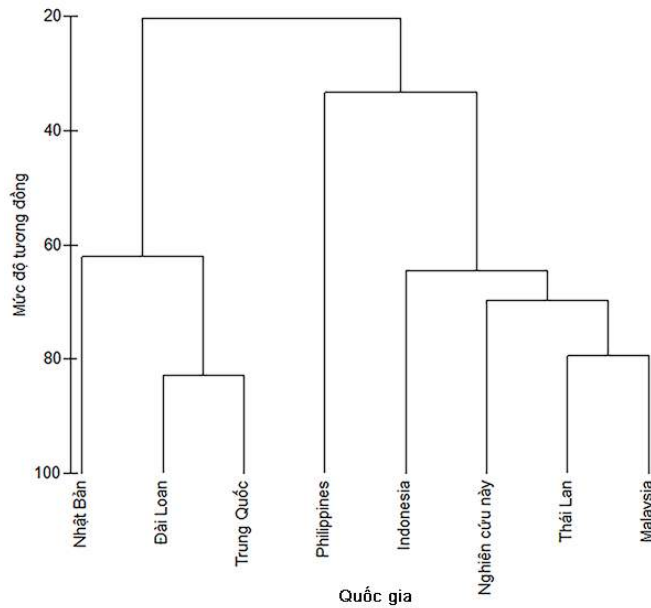
Có thể thấy thành phần loài họ cá đù ở vùng biển Việt Nam trong nghiên cứu này đa dạng hơn so với các quốc gia lân cận. Froese và Pauly (2022) đã ghi nhận ở Việt Nam là 31 loài và 15 giống, ít hơn so với nghiên cứu này là 22 loài và 7 giống. Trung Quốc khá đa dạng bao gồm 31 loài thuộc 21 giống (Bảng 2).

Bảng 3. Mức độ tương đồng về thành phần loài cá ở một số quốc gia

Vùng biển	Nghiên cứu này	Indonesia	Nhật Bản	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Đài Loan (Trung Quốc)	Trung Quốc
Nghiên cứu này	-							
Indonesia	64,52	-						
Nhật Bản	44,44	20,34	-					
Thái Lan	72,94	69,44	23,53	-				
Malaysia	69,66	76,32	25,45	79,41	-			
Philippines	33,85	34,62	32,26	36,36	33,33	-		
Đài Loan (Trung Quốc)	64,29	36,62	72	41,27	38,81	41,86	-	
Trung Quốc	69,57	40,51	62,07	45,07	42,67	39,22	82,86	-

Mức độ tương đồng dưới 50 % về thành phần loài cá đù là Nhật Bản và Philippines, các nước khác đều có mức tương đồng cao hơn 60 %, cao nhất là Thái Lan với 72,94 % (Bảng 3, Hình 1).

Trong số 53 loài thuộc họ cá đù (Sciaenidae), ghi nhận 1 loài cá quý hiếm nằm trong Sách Đỏ Việt Nam ở mức độ đe dọa thuộc bậc sẽ nguy cấp (VU) là cá sù giáy (*Otolithoides biauritus*) (Cantor, 1849). Trên quy mô toàn cầu ghi nhận 2 loài cá *Bahaba taipingensis* (Herre, 1932), *Larimichthys crocea* (Richardson, 1846) nằm trong redlist ở mức độ rất nguy cấp (CR) và loài *Argyrosomus japonicus* (Temminck & Schlegel, 1843) ở mức độ nguy cấp (EN) (Phụ lục).



Hình 1. Chi số giống nhau (%) về thành phần loài cá ở các quốc gia lân cận

Theo thời gian việc sắp xếp và định danh tên khoa học của các loài cá đã được quy chuẩn theo một hệ thống phân loại. Vì vậy, việc cập nhật thường xuyên tên khoa học của các loài cá theo các bậc bộ, họ là một việc làm cần thiết nhằm tránh tên đồng danh (synonym) là một trong những nguyên nhân làm cho số lượng loài cá khác nhau và không thống nhất.

Hiện nay, các tiến bộ khoa học về sinh học phân tử, sinh hóa, di truyền, sinh lý đã góp phần hoàn thiện trong việc phân loại, sắp xếp hệ thống sinh vật nói chung và cá nói riêng, song song với việc phát hiện loài mới cho khoa học và tên khoa học một số loài có sự thay đổi như được xác nhận lại tên gốc hoặc được cập nhật tên khoa học có giá trị hiện hành, thậm chí một số giống, họ, bộ đã được tách ra thành nhiều giống, họ, bộ khác hoặc gộp nhiều giống, họ lại thành một giống hoặc một họ khác. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau trong sắp xếp hệ thống phân loại cá. Do đó, trong quá trình nghiên cứu định loại, việc tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau, tổng hợp và đối chiếu sẽ có những bất cập nhất định.

Vì vậy, danh mục loài cá biển Việt Nam cần phải được rà soát, kiểm tra đồng thời liên tục cập nhật tên khoa học có giá trị để có được danh sách thành phần loài cá biển ngày một

chính xác và đầy đủ; nhằm hoàn chỉnh thông kê cụ thể số lượng thành phần loài cá ở Việt Nam phục vụ cho công tác nghiên cứu và tra cứu, làm cơ sở trong nghiên cứu đánh giá đa dạng sinh học và bảo tồn cá biển.

Ở Việt Nam, loài cá sủ giấy (*Otolithoides biauritus*) (Cantor, 1849) là loài quý hiếm nằm trong Sách Đỏ Việt Nam ở mức độ sẽ nguy cấp, đây là loài có kích thước lớn (chiều dài toàn thân cực đại đạt đến 1,6 m, thường gặp lớn hơn 1,0 m). Trong vòng đời, chúng di cư giữa nước mặn và nước ngọt và ngược lại, nên thường bắt gặp loài này ở vùng biển ven bờ và vùng cửa sông. Cho đến nay vẫn chưa thu được mẫu vật của loài cá này.

Kết luận

Đã ghi nhận thành phần loài họ cá đù (Sciaenidae) ở vùng biển Việt Nam bao gồm 53 loài thuộc 22 giống. Trong đó, có loài cá sủ giấy (*Otolithoides biauritus*) (Cantor, 1849) là loài quý hiếm nằm trong Sách Đỏ Việt Nam ở mức độ sẽ nguy cấp (VU). Trên quy mô toàn cầu, ghi nhận 2 loài cá *Bahaba taipingensis* (Herre, 1932), *Larimichthys crocea* (Richardson, 1846) nằm trong Danh lục Đỏ của IUCN ở mức độ rất nguy cấp (CR) và loài *Argyrosomus japonicus* (Temminck & Schlegel, 1843) ở mức độ nguy cấp (EN).

Lời cảm ơn: Bài báo sử dụng nguồn số liệu từ các đề tài, dự án của Phòng Động vật có xương sống biển (Viện Hải dương học) từ 2013-2020. Tập thể tác giả xin chân thành cảm ơn đến Viện Hải dương học; các chủ nhiệm đề tài, dự án đã hỗ trợ và cho chúng tôi sử dụng số liệu để hoàn thành nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007. Sách Đỏ Việt Nam. Phần I: Động vật. Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 515 trang.
- Bùi Văn Dương, 1980. Thành phần giống loài cá và vài nét về nghề cá trong đầm Ô Loan. Tuyển tập nghiên cứu biển, tập II, phần 1, 321-332.
- Cao Hoài Đức, Tổng Xuân Tám, Huỳnh Đặng Kim Thùy, 2014. Nghiên cứu thành phần loài và đặc điểm phân bố cá ở lưu vực sông Cái Lớn tỉnh Kiên Giang. Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, tập 61, 132-145.
- Đinh Thị Phương Anh, Phan Thị Hoa, 2010. Thành phần loài cá ở vùng biển Nam bán đảo Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Tạp chí Khoa học và Công nghệ. Đại học Đà Nẵng số 1 (36), 56-64.
- Đỗ Công Thung, 2007. Environment and resources in the Tam Giang - Cau Hai Lagoon (Final report). Intergrated Management of lagoon activities IMOLA Hue Project GCP/VIE/029/ITA, 106-117.
- Đỗ Thị Như Nhung, 2007. Động vật chí Việt Nam - Tập 17. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 391 trang.
- Eschmeyer W.N., Fricke R., Fong J.D., Polack D.A., 2010. Marine fish diversity: History of knowledge and discovery (Pisces). Zootaxa 2525: 19-50.
- FAO, 2016. The living marine resources of the Eastern central Atlantic. Volume 4 bony fishes part 2 (Perciformes to Tetraodontiformes and Sea turtles. Food and

- Agriculture Organization of the United nation Romes, 2016. 2351-3103. ISSN 1020-6868.
- Fricke R., William E., Jon F.D., 2022. Eschmeyer's Catalog of Fishes at: <http://researcharchive.calacademy.org/research/ichthyology/catalog/fishcatmain.asp>. Electronic version accessed 8 March 2022.
- Froese R. and Pauly D., Editors, 2022. FishBase. World Wide Web electronic publication. www.fishbase.org, version (02/2022).
- IUCN, 2021. The IUCN Red List of Threatened Species. Version 2021-3. <https://www.iucnredlist.org>. Accessed on [11 July 2022].
- Kimura S., Imamura H., Nguyen V.Q., and Pham T.D., eds., 2018. Fishes of Ha Long Bay, the natural heritage site in northern Vietnam. Fisheries Research Laboratory, Mie University, Shima, Japan. ix+314 pages.
- Lê Thị Thu Thảo, Nguyễn Phi Uy Vũ, 2009. Thành phần loài cá vùng đất ngập nước ven biển tỉnh Quảng Nam. Báo cáo khoa học về sinh thái và tài nguyên sinh vật. Hội nghị khoa học toàn quốc lần thứ 3. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 333-341.
- Lê Thị Thu Thảo, Nguyễn Phi Uy Vũ, 2020. Thành phần loài và các loại nghề khai thác cá ở đầm Đông Hồ, Hà Tiên tỉnh Kiên Giang. Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản. Trường Đại học Nha Trang, số 2, 79-89.
- Le Thi Thu Thao, Nguyen Phi Uy Vu, Tran cong Thinh, Tran Thi Hong Hoa, Vo Van Quang, Phan Minh Thu, 2021. Components of fish fauna in the coastal waters of Ha Tien, Vietnam. Journal of Biology and Nature. 13 (2): 1-15, 2021. ISSN: 2395-5376 (P), ISSN: 2395-5384 (O), (NLMID: 101679666).
- Lê Thị Thu Thảo, Nguyễn Phi Uy Vũ, Võ Văn Quang, Trần Thị Hồng Hoa, Trần Công Thịnh, Bùi Hồng Long, 2019. Ghi nhận thành phần loài cá thường gặp vùng biển Nam Trung Bộ giai đoạn 2006-2014. Báo cáo khoa học về Ngư học ở Việt Nam. Hội nghị Khoa học toàn quốc về Ngư học lần thứ nhất.
- Lê Thị Thu Thảo, Nguyễn Văn Lục, 2001. Góp phần tìm hiểu thành phần loài cá vùng ven biển - cửa sông tỉnh Bến Tre. Tuyển tập Nghiên cứu Biển, tập XI. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 201-210.
- Lê Thị Thu Thảo, Võ Văn Quang, Nguyễn Phi Uy Vũ, 2018. Thành phần loài khu hệ cá vùng biển ven bờ tỉnh Quảng Ngãi. Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển, tập 18, số 2, 166-177.
- Nagao Natural Environment Foundation, 2021. Fishes of the Indochinese Mekong. Nagao Natural Environment Foundation, Tokyo. Xii+546 pages.
- Nelson J.S., Grande Terry C., Wilson Mark V.H., 2016. Fishes of the world. Description: Fifth edition. 707 p.
- Bộ Thủy sản, 1996. Nguồn lợi thủy sản Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 324-455.
- Nguyen Ba Thong, 2008. Assessment of demersal fishery resources of the Southeast and Southwest waters of Vietnam, based on bottom trawl survey in 2000-2005.

- Research Institute for Marine Fisheries (RIMF). P.O. Box 1390, Skulagata 4, 120 Reykjavik, Iceland.
- Nguyễn Đình Mão, 1996. Vài nét về điều kiện tự nhiên và nguồn lợi cá ở đầm Thị Nại, Ô Loan và Nha Phu thuộc vùng biển Trung Trung Bộ. Tuyển tập Nghiên cứu Biển. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, tập VII, 131-146.
- Nguyễn Hữu Phụng, Lê Trọng Phần, Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Phi Đính, Đỗ Thị Như Nhung, Nguyễn Văn Lục, 1995. Danh mục Cá biển Việt Nam - Tập III. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 608 trang.
- Nguyễn Kiêm Sơn, 2001. Tính đa dạng của khu hệ cá vịnh Hạ Long. Tuyển tập Báo cáo khoa học “Biển Đông 2000”, 307-316.
- Nguyễn Nhật Thi, 1998. Thành phần loài và phân bố cá rạn san hô vùng biển ven bờ Quảng Ninh - Hải Phòng. Tuyển tập Báo cáo khoa học Hội nghị khoa học công nghệ biển toàn quốc lần thứ IV, 1086-1101.
- Nguyễn Nhật Thi, 2002. Thành phần loài và phân bố của cá vùng biển ven bờ Bắc Trung Bộ. Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển, tập 2, số 3, 41-63.
- Nguyễn Nhật Thi, 2003. Thành phần loài và cấu trúc khu hệ cá vịnh Hạ Long. Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển, tập 3, số 1, 56-65.
- Nguyễn Nhật Thi (Chủ biên), Nguyễn Văn Quân, 2005. Đa dạng sinh học và giá trị nguồn lợi cá rạn san hô biển Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 119 trang.
- Nguyễn Phi Uy Vũ, Hồ Bá Đình, Lê Thị Thu Thảo, Trần Thị Hồng Hoa, Võ Văn Quang, 2007. Thành phần loài cá thường gặp của một số nghề khai thác cá đáy và gần đáy ở vùng biển ven bờ tỉnh Khánh Hòa. Báo cáo khoa học Hội nghị khoa học Quốc gia “Biển Đông 2007”. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Viện Hải dương học. Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 445-458.
- Nguyễn Thị Phi Loan, 2008. Thành phần loài cá ở đầm Ô Loan, tỉnh Phú Yên. Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, số 49, 65-74.
- Nguyễn Thị Tường Vi, Lê Thị Thu Thảo, Bùi Thị Ngọc Nở, Võ Văn Quang, 2015. Kết quả bước đầu nghiên cứu khu hệ cá cửa sông Thu Bồn, tỉnh Quảng Nam. Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển, tập 15, số 1, 55-66.
- Nguyễn Thị Tường Vi, Lê Thị Thu Thảo, Võ Văn Quang, Võ Sĩ Tuấn, 2017. Đặc điểm quần xã cá vùng biển ven bờ Đà Nẵng, Cù Lao Chàm và cửa sông Thu Bồn. Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển, tập 17, số 4A, 158-168.
- Nguyễn Thị Vàng, Dương Trí Dũng, Trần Đắc Định, 2021. Thành phần loài và đặc điểm phân bố theo mùa của họ cá đù (Sciaenidae) ở vùng cửa sông ven biển Tây tỉnh Cà Mau. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 56 (Số chuyên đề: Thủy sản) (2), 139-148.
- Nguyễn Văn Hoàng, Nguyễn Hữu Dực, 2012. Nghiên cứu cấu trúc thành phần loài khu hệ cá Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Tạp chí Sinh học, tập 34, số 1, 20-30.

- Nguyễn Văn Lục, Nguyễn Phi Uy Vũ, 2003. Thành phần loài cá vùng ven biển - cửa sông tỉnh Trà Vinh. Tuyển tập Nghiên cứu Biển, tập XIII. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 197-206.
- Nguyễn Xuân Đồng, 2013. Đa dạng các loài cá ở các vùng nước nội địa Thành phố Hồ Chí Minh và những ghi nhận mới cho khu hệ cá Việt Nam. Tạp chí Sinh học, tập 35, số 3, 281-292.
- Nguyen Xuan Dong, 2013. Preliminary records of biodiversity of fish fauna in the coastal zone of Bac Lieu province, Vietnam. Proceeding of Vast-Ird Symposium on Marine Science. ISBN: 978-604-913-162-2. Science and Technics Publishing House. Hai Phong, Vietnam. p. 358-366.
- Nguyễn Xuân Đồng, Kiên Thái Bích Nga, 2014. Ghi nhận bước đầu về thành phần loài cá thuộc bộ cá vược ở hạ lưu sông Sài Gòn - Đồng Nai. Tạp chí Khoa học và Phát triển, tập 12, số 5, 665-674.
- Nguyễn Xuân Đồng, Phạm Thanh Lưu, 2017. Đa dạng thành phần loài cá vùng ven biển tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí Công nghệ Sinh học, 15 (3A), 95-104.
- Nguyễn Xuân Huân, Nguyễn Liên Hương, 2011. Thành phần loài cá vùng cửa sông Hà Cối tỉnh, Quảng Ninh. Báo cáo khoa học về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Hội nghị khoa học toàn quốc lần thứ IV. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 125-135.
- Nguyễn Xuân Huân, Nguyễn Thành Nam, Đỗ Hoàng Phong, Trần Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Minh Đức, 2020. Đa dạng cá ở vùng cửa sông, ven biển tỉnh Cà Mau. Báo cáo Khoa học về nghiên cứu và giảng dạy sinh học ở Việt Nam. Hội nghị Khoa học Quốc Gia lần thứ 4. Phần I: Nghiên cứu cơ bản trong sinh học, 83-93.
- Nguyễn Xuân Huân, Nguyễn Thành Nam, Nguyễn Thị Mai Dung, 2013. Thành phần loài cá ở vùng cửa sông Ba Lạt (giai đoạn 2010-2011). Báo cáo khoa học về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Hội nghị khoa học toàn quốc lần thứ V. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 84-95.
- Orsi James J., 1974. A check list of the marine and freshwater fishes of Vietnam. Publications of the Seto marine biological laboratory. Vol. XXI. Kyoto University. p. 153-177.
- Osman Muda, Mansor Mat Isa, Chu Tien Vinh, Mohd Taupek Mohd Nasir, Aznan Zainal, 2001. Fish taxonomic studies in the China Sea, area IV: Vietnamese waters. Proceedings of the 4th technical seminar on marine fishery resources survey in the East Sea, 41-54.
- Rainboth Walter J., Vidthayanon Chavalot, Mai Dinh Yen, 2012. Fishes of the Greater Mekong Ecosystem with Species List and Photographic Atlas. Miscellaneous Publications Museum of Zoology, University of Michigan, No.201. ISSN: 0076.8405. 314 pp.
- Thái Thanh Dương (Chủ biên), Chu Tiến Vĩnh, Trần Mạnh Tuấn, Nguyễn Quang Đăng, 2001. Một số loài cá thường gặp ở biển Việt Nam. Bộ Thủy sản, Hà Nội, 195 trang.

- Research Institute for Marine Fisheries (RIMF). P.O. Box 1390, Skulagata 4, 120 Reykjavik, Iceland.
- Tôn Thất Pháp (Chủ biên), Lương Quang Đốc, Mai Văn Phô, Lê Thị Trễ, Phan Thị Thúy Hằng, Nguyễn Văn Hoàng, Võ Văn Dũng, Hoàng Công Tín, Trương Thị Hiếu Thảo, 2009. Đa dạng sinh học ở phá Tam Giang - Cầu Hai tỉnh Thừa Thiên-Huế. Nhà xuất bản Đại học Huế, 157-163.
- Tổng Xuân Tám, Nguyễn Thị Như Hân, 2015. Nghiên cứu thành phần loài và đặc điểm phân bố cá ở hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Khoa học Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh. Tập 67, số 2, 133-148.
- Tổng Xuân Tám, Phạm Văn Ngọt, Nguyễn Thị Hà, 2012. Góp phần nghiên cứu về đa dạng thành phần loài cá ở hệ sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, số 40, 91-104.
- Tran Duc Dinh, K. Shibukawa, P.T. Nguyen, H.P. Ha, L.X. Tran, H.V. Mai and K. Utsugi, 2013. Fishes of the Mekong Delta, Vietnam, Can Tho University Publishing House, Can Tho, 174 pages.
- Trần Đình, Nguyễn Nhật Thi, 1985. Danh mục kiểm định các loài cá vùng biển Việt Nam. Phân Viện Hải dương học tại Hải Phòng (nay là Viện Tài Nguyên và Môi trường biển).
- Trần Ngọc Lợi, Nguyễn Châu, 1964. Cá có giá trị thương mại tại Việt Nam. Hải học viện Nha Trang, 325-425.
- Võ Văn Phú, Lê Văn Miên, 1997. Thành phần loài cá khu hệ cá đầm phá Thừa Thiên-Huế. Tuyển tập báo cáo khoa học Hội nghị Sinh học biển toàn quốc lần thứ nhất. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 152-159.
- Võ Văn Phú, Lê Văn Quảng, Dương Tuấn Hiệp, Nguyễn Duy Thuận, 2011. Dẫn liệu bước đầu về thành phần loài cá rạn san hô ven bờ đảo Cồn Cỏ, tỉnh Quảng Trị. Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, số 64, 85-98.
- Võ Văn Phú, Trần Thị Cẩm Hà, 2008. Đa dạng thành phần loài cá ở hệ thống sông Bù Lu thuộc huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, số 45, 111-121.
- Võ Văn Quang, Lê Thị Thu Thảo, Nguyễn Phi Uy Vũ, Trần Công Thịnh, 2012. Đặc điểm quần xã và hiện trạng nguồn lợi cá vùng Bình Cang và Nha Phu tỉnh Khánh Hòa. Kỷ yếu Hội nghị Quốc tế “Biển Đông 2012”, tập 1. Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 294-304.
- Vũ Trung Tạng, 1994. Các hệ sinh thái cửa sông Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 271 trang.
- Vũ Trung Tạng, 2009. Sinh thái học các hệ cửa sông Việt Nam (khai thác, duy trì và quản lý tài nguyên cho phát triển bền vững). Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, 63-102.
- WoRMS Editorial Board, 2021. World Register of Marine Species. Available from <https://www.marinespecies.org> at VLIZ. Accessed 2021-12-21. doi:10.14284/170.

SPECIES COMPOSITION OF DRUMS OR CROAKERS
(FAMILY SCIAENIDAE) IN THE VIETNAMESE MARINE WATERS

Le Thi Thu Thao¹, Nguyen Phi Uy Vu¹, Tran Cong Thinh¹,
Tran Thi Hong Hoa¹, Vo Van Quang¹, Nguyen Thi Tuong Vi²
¹Institute of Oceanography, VAST
²University of Science and Education, Da Nang, Viet Nam
*thaolehdh@gmail.com

Abstract. The synonym fish names, which have not checked in when using scientific names and referring at several publications, is negatively impacted on name definition and classification of fishes. Therefore, the paper aims to provide scientific names of the drums or croakers in the Vietnamese marine waters completely and exactly. A review of forty-seven documents published during 1964-2021 and some specimens in 2013-2020 listed 105 species, 27 genera of the family Sciaenidae in different ecological marine waters in Vietnam. This study corrected, updated and confirmed the species composition of the croakers in the Vietnamese marine waters with 53 species belonging to 22 genera. One rare precious fish species was in the list of Vietnam Red Data Book (2007), bronze croaker *Otolithoides biauritus* (Cantor, 1849) at Vulnerable level and 3 rare species in redlist (IUCN, 2021) in the world (*Bahaba taipingensis*, *Larimichthys crocea* at Critically endangered and *Argyrosomus japonicus* at Endangered). The results play important roles of biodiversity assessment and marine fish protection.

Keywords: Checklist, the drums or croakers, family Sciaenidae, rare fishes, Vietnam.

Phụ lục. Thành phần loài và hiện trạng sử dụng tên khoa học của các loài họ cá đù (Sciaenidae) ở Việt Nam

TT	Tên khoa học đã công bố	Tên khoa học hiện hành	Tên tiếng Việt	TT
1	<i>Argyrosomus amoyensis</i> (Bleeker, 1863)	<i>Argyrosomus amoyensis</i> (Bleeker, 1863)	Cá đò dạ ấn độ	1
2	<i>Argyrosomus indicus</i> (Tang, 1937)			
3	<i>Pseudosciaenia indicus</i> Tang			
4	<i>Argyrosomus japonicus</i> (Temminck & Schlegel, 1843)	<i>Argyrosomus japonicus</i> (Temminck & Schlegel, 1843)*	Cá đù nhật bản	2
5	<i>Aspericorvina jubata</i> (Bleeker, 1855)	<i>Aspericorvina jubata</i> (Bleeker, 1855)	Cá đù	3
6	<i>Argyrosomus nibe</i> (Jordan & Thompson, 1911)	<i>Atrobuca nibe</i> (Jordan & Thompson, 1911)	Cá đù miệng đen	4
7	<i>Atrobuca nibe</i> (Jordan & Thompson, 1911)			
8	<i>Bahaba polykladiskos</i> (Bleeker, 1852)	<i>Bahaba polykladiskos</i> (Bleeker, 1852)	Cá đò dạ tia sợi	5
9	<i>Pseudosciaena polykladiskos</i> (Bleeker, 1852)			
10	<i>Bahaba flavolabiata</i> (Linn.)	<i>Bahaba taipingensis</i> (Herre, 1932)*	Cá đù trung hoa	6
11	<i>Bahaba taipingensis</i> (Herre, 1923)			
12	<i>Boesemanina microlepis</i> (Bleeker, 1858)	<i>Boesemanina microlepis</i> (Bleeker, 1858)	Cá đù bôse	7
13	<i>Chrysochir aureus</i> (Richardson, 1846)	<i>Chrysochir aureus</i> (Richardson, 1846)	Cá ướp mỡm nhọn	8
14	<i>Johnius ophiceps</i> (Alcock, 1889)			
15	<i>Nibeia acuta</i> Tang			
16	<i>Pseudosciaena birtwistlei</i> (Fowler)			
17	<i>Collichthys lucida</i> (Richardson)	<i>Collichthys lucidus</i> (Richardson, 1844)	Cá ướp mang đen	9
18	<i>Collichthys lucidus</i> (Richardson, 1844)			
19	<i>Collichthys niveatus</i> (Jordan & Starks, 1906)	<i>Collichthys niveatus</i> Jordan & Starks, 1906	Cá ướp	10
20	<i>Daysciaenia albida</i> (Cuvier & Valenciennes, 1830)	<i>Daysciaenia albida</i> (Cuvier, 1830)	Cá kê hai râu	11
21	<i>Dendrophysa russelii</i> (Cuvier, 1829)	<i>Dendrophysa russelii</i> (Cuvier, 1829)	Cá kê rút xen	12
22	<i>Sciaena russelii</i> (Cuvier & Valenciennes)			
23	<i>Umbrina russelli</i> (Cuvier, 1829)			
24	<i>Dendrophysa dussumieri</i> (Cuvier & Valenciennes, 1830)	<i>Johnius amblycephalus</i> (Bleeker, 1855)	Cá đù đầu sọc	13
25	<i>Johnius amblycephalus</i> (Bleeker, 1855)			
26	<i>Johnius belangerii</i> (Cuvier, 1830)	<i>Johnius belangerii</i> (Cuvier, 1830)	Cá ướp bê lăng	14
27	<i>Johnius carouna</i> (Cuvier, 1830)	<i>Johnius carouna</i> (Cuvier, 1830)	Cá đù	15
28	<i>Johnius carutta</i> Bloch, 1793	<i>Johnius carutta</i> Bloch, 1793	Cá ướp tia	16

TT	Tên khoa học đã công bố	Tên khoa học hiện hành	Tên tiếng Việt	TT
29	<i>Johnius coitor</i> (Hamilton, 1822)	<i>Johnius coitor</i> (Hamilton, 1822)	Cá uớp gai to	17
30	<i>Johnius dussumieri</i> (Cuvier, 1830)	<i>Johnius dussumieri</i> (Cuvier, 1830)	Cá uớp đúc su	18
31	<i>Pseudosciaena sina</i> (Cuvier & Valenciennes)			
32	<i>Sciaena dussumieri</i> (Cuvier & Valenciennes)			
33	<i>Sciaena sina</i> (Cuvier & Valenciennes)			
34	<i>Wak sina</i> (Cuvier & Valenciennes)			
35	<i>Johnius novaehollandiae</i> (Steindachner, 1866)	<i>Johnius novaehollandiae</i> (Steindachner, 1866)	Cá ðu	19
36	<i>Johnius borneensis</i> (Bleeker, 1851)	<i>Johnius borneensis</i> (Bleeker, 1851)	Cá ðu răng sắc	20
37	<i>Wak vogleri</i> (Bleeker, 1853)			
38	<i>Sciaena tingi</i> (Tang)	<i>Johnius distinctus</i> (Tanaka, 1916)	Cá sừ sọc bạc	21
39	<i>Wak tingi</i> (Tang, 1937)			
40	<i>Johnius fasciatus</i> Chu, Lo & Wu, 1963	<i>Johnius fasciatus</i> Chu, Lo & Wu, 1963	Cá uớp sọc	22
41	<i>Johnius goldmani</i> (Bleeker, 1854)	<i>Johnius goldmani</i> (Bleeker, 1855)	Cá ðo dạ vàng	23
42	<i>Pseudosciaena goldmani</i> (Bleeker, 1854)			
43	<i>Johnius latifrons</i> Sasaki, 1992	<i>Johnius latifrons</i> Sasaki, 1992	Cá ðu ðầu rộng	24
44	<i>Johnius macrorhynchus</i> (Mohan, 1976)	<i>Johnius macrorhynchus</i> (Lal Mohan, 1976)	Cá ðu miệng lớn	25
45	<i>Johnius plagiostoma</i> (Bleeker, 1849)	<i>Johnius plagiostoma</i> (Bleeker, 1849)	Cá ðu mắt to	26
46	<i>Johnius trachycephalus</i> (Bleeker, 1851)	<i>Johnius trachycephalus</i> (Bleeker, 1851)	Cá uớp ðuôi lá	27
47	<i>Johnius trewavasae</i> Sasaki, 1992	<i>Johnius trewavasae</i> Sasaki, 1992	Cá ðu	28
48	<i>Johnius weberi</i> Hardenberg, 1936	<i>Johnius weberi</i> Hardenberg, 1936	Cá ðu	29
49	<i>Kathala axillaris</i> (Cuvier & Valenciennes, 1830)	<i>Kathala axillaris</i> (Cuvier, 1830)	Cá ðo dạ chám ðen	30
50	<i>Pseudosciaena axillaris</i> (Cuvier & Valenciennes)			
51	<i>Larimichthys crocea</i> (Richardson, 1846)	<i>Larimichthys crocea</i> (Richardson, 1846)*	Cá ðo dạ lớn	31
52	<i>Larimichthys croceus</i> (Richardson, 1846)			
53	<i>Pseudosciaena amblyiceps</i> Bleeker			
54	<i>Pseudosciaena crocea</i> (Richardson, 1846)			
55	<i>Larimichthys polyactis</i> (Bleeker, 1877)	<i>Larimichthys polyactis</i> (Bleeker, 1877)	Cá ðu vàng	32
56	<i>Pseudosciaena poliactis</i> Bleeker			
57	<i>Johnius cujus</i> (Hamilton & Buchanan)	<i>Macrospinosa cuja</i>	Cá uớp xanh	33

TT	Tên khoa học đã công bố	Tên khoa học hiện hành	Tên tiếng Việt	TT
58	<i>Macrospinosa cuja</i> (Hamilton, 1822)	(Hamilton, 1822)		
59	<i>Sciaena cuja</i> (Buchanan-Hamilton)			
60	<i>Wak cuja</i> (Buchanna & Hammliton)			
61	<i>Argyrosomus miiuy</i> (Basilewsky, 1855)	<i>Miichthys miiuy</i> (Basilewsky, 1855)	Cá đù miuy	34
62	<i>Miichthys miiuy</i> (Basilewsky, 1855)			
63	<i>Nibea albiflora</i> (Richardson, 1846)	<i>Nibea albiflora</i> (Richardson, 1846)	Cá đù hoa	35
64	<i>Argyrosomus coibor</i> (Hamilton & Buchanan)	<i>Nibea coibor</i> (Hamilton, 1822)	Cá đò dạ gai to	36
65	<i>Nibea coibor</i> (Hamilton, 1822)			
66	<i>Pseudosciaena coibor</i> (Hamilton & Buchanan)			
67	<i>Nibea maculata</i> (Bloch & Schneider, 1801)	<i>Nibea maculata</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá đù chấm	37
68	<i>Nibea mitsukurii</i> (Jordan & Snyder)	<i>Nibea mitsukurii</i> (Jordan & Snyder, 1900)	Cá đù honi	38
69	<i>Nibea semifasciata</i> Chu, Lo & Wu, 1963	<i>Nibea semifasciata</i> Chu, Lo & Wu, 1963	Cá đù mõm nhọn	39
70	<i>Johnius soldado</i> (Lacepede)	<i>Nibea soldado</i> (Lacepède, 1802)	Cá uớp lưng xanh	40
71	<i>Nibea soldado</i> (Lacepede, 1801)			
72	<i>Pseudosciaena soldado</i> (Lacepede, 1802)			
73	<i>Otolithes argenteus</i> (Cuvier & Valenciennes)	<i>Otolithes ruber</i> (Bloch & Schneider, 1801)	Cá nặng bạc	41
74	<i>Otolithes ruber</i> (Bloch & Schneider, 1801)			
75	<i>Otolithoides biauritus</i> (Cantor, 1849)	<i>Otolithoides biauritus</i> (Cantor, 1849)*	Cá sù giấy, cá đường	42
76	<i>Otolithoides pama</i> (Hamilton, 1822)	<i>Otolithoides pama</i> (Hamilton, 1822)	Cá đù pama	43
77	<i>Pama pama</i> (Buchanan & Hamilton, 1822)			
78	<i>Otolithoides microdon</i> (Bleeker)	<i>Panna microdon</i> (Bleeker, 1849)	Cá sừ răng nhỏ	44
79	<i>Panna microdon</i> (Bleeker, 1849)			
80	<i>Panna perarmata</i> (Chabanaud, 1926)	<i>Panna perarmatus</i> (Chabanaud, 1926)	Cá đù vây đen	45
81	<i>Panna perarmatus</i> (Chabanaud, 1926)			
82	<i>Johnius semithichnosus</i> (Cuvier & Valenciennes)	<i>Paranibea semiluctuosa</i> (Cuvier, 1830)	Cá đù vây xiên	46
83	<i>Paranibea semiluctuosa</i> (Cuvier, 1830)			
84	<i>Argyrosomus aneus</i> (Bloch)	<i>Pennahia anea</i> (Bloch, 1793)	Cá đò dạ vây xám	47
85	<i>Johnius auneus</i> Bloch			
86	<i>Otolithus macrophthalmus</i> (Bleeker, 1850)			
87	<i>Pennahia anea</i> (Bloch, 1793)			

TT	Tên khoa học đã công bố	Tên khoa học hiện hành	Tên tiếng Việt	TT
88	<i>Pseudosciaena aneus</i> (Bloch, 1793)			
89	<i>Argyrosomus argentatus</i> (Houttuyn, 1782)	<i>Pennahia argentata</i> (Houttuyn, 1782)	Cá đù bạc	48
90	<i>Argyrosomus iharae</i> (Hoputtuyn & Metz)			
91	<i>Johnius argentata</i> (Houttuyn, 1782)			
92	<i>Johnius argentatus</i> (Houttuyn, 1782)			
93	<i>Pennahia argentata</i> (Houttuyn, 1782)			
94	<i>Argyrosomus macrocephalus</i> (Tang)	<i>Pennahia macrocephalus</i> (Tang, 1937)	Cá đù đầu to	49
95	<i>Pennahia macrocephala</i> (Tang, 1937)			
96	<i>Pennahia macrocephalus</i> (Tang, 1937)			
97	<i>Argyrosomus pawak</i> (Linnaeus, 1940)	<i>Pennahia pawak</i> (Lin, 1940)	Cá đù vây vằn	50
98	<i>Pennahia pawak</i> (Linnaeus, 1940)			
99	<i>Nibea diacanthus</i> (Lacepede, 1802)	<i>Protonibea diacanthus</i> (Lacepede, 1802)	Cá uớp gai	51
100	<i>Nibea goma</i> (Tanaka)			
101	<i>Protonibea diacanthus</i> (Lacepede, 1802)			
102	<i>Pseudosciaena diacanthus</i> (Lacepede, 1802)			
103	<i>Pterolithus lateoides</i> (Bleeker, 1850)	<i>Pterolithus lateoides</i> (Bleeker, 1849)	Cá đù miệng lớn	52
104	<i>Otolithes maculatus</i> (Cuvier & Valenciennes)	<i>Pterolithus maculatus</i> (Cuvier, 1830)	Cá nạng bông	53
105	<i>Pterolithus maculatus</i> (Cuvier, 1830)			

Ghi chú: *: loài cá quý hiếm.